

BÁO CÁO

**Tình hình kinh tế - xã hội năm 2019,
Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020**

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 được thực hiện trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực diễn biến phức tạp; tăng trưởng kinh tế, thương mại toàn cầu đạt thấp so với năm 2018; chiến tranh thương mại giữa các nước lớn ngày càng leo thang. Ở trong nước, bên cạnh thuận lợi cơ bản do kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng kinh tế vượt kế hoạch, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được củng cố, kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức do tái cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm, năng suất lao động, sức cạnh tranh thấp còn, dịch tả lợn Châu Phi diễn ra trên diện rộng. Ngoài những khó khăn chung của cả nước, tỉnh ta còn gặp những khó khăn riêng do nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn phải dừng hoạt động để bảo dưỡng, tiến độ thực hiện một số dự án lớn chậm so với kế hoạch và những thiệt hại nặng nề do thiên tai, dịch bệnh gây ra, đã tác động bất lợi đến thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong bối cảnh đó, nhờ sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ của Trung ương, cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, kinh tế - xã hội năm 2019 của tỉnh tiếp tục phát triển nhanh và khá toàn diện trên các lĩnh vực; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Kết quả thực hiện trên các lĩnh vực như sau:

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt mức cao nhất từ trước đến nay; nhiều chỉ tiêu về kinh tế tăng cao so với cùng kỳ

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước đạt 17,15%, là mức tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay; trong đó: Nông, lâm, thủy sản tăng 1,92%, công nghiệp - xây dựng tăng 21,87%, dịch vụ tăng 7,71% và thuế sản phẩm tăng 61,26%; cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 10,9%, giảm 1,5%; công nghiệp - xây dựng chiếm 47,1%, tăng 1,7%; dịch vụ chiếm 33,2%, giảm 2,7%; thuế sản phẩm chiếm 8,8%, tăng 2,5%.

1.1. Sản xuất nông nghiệp mặc dù bị thiệt hại nặng nề do thiên tai, dịch bệnh, nhưng vẫn phát triển ổn định và đạt kết quả khá toàn diện; tổng giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 28.199 tỷ đồng, tăng 2,27% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 1,61 triệu tấn, hoàn thành kế hoạch. Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt được đẩy mạnh, đã chuyển đổi được 5.973 ha đất trồng lúa kém

hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có giá trị cao hơn; các sản phẩm có lợi thế như lúa, ngô, mía thâm canh, rau an toàn tiếp tục được quan tâm phát triển. Cơ cấu vật nuôi được chuyển dịch sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, như: Bò sữa, bò thịt chất lượng cao, lợn hướng nạc, con nuôi đặc sản; chăn nuôi nông hộ, trang trại, gia trại theo hướng an toàn, bền vững tiếp tục được đẩy mạnh. Đã khánh thành nhà máy giết mổ, chế biến gia cầm xuất khẩu Viet Avis.

Phát triển lâm nghiệp đạt kết quả tích cực; trồng rừng tập trung ước đạt 10.350 ha, vượt 3,5% kế hoạch; khai thác gỗ đạt 667,2 nghìn m³, vượt 15% kế hoạch; tăng 8% so với cùng kỳ; tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 53,4%, vượt kế hoạch (kế hoạch 53,03%). Công tác đảm bảo an ninh, phòng chống cháy rừng được tăng cường; không để xảy ra cháy rừng. Sản xuất thủy sản tăng trưởng khá, giá trị sản xuất ước đạt 5.680 tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 181,5 nghìn tấn, hoàn thành kế hoạch, tăng 6,7% so với cùng kỳ.

Xây dựng nông thôn mới đạt kết quả vượt bậc; năm 2019, có 05 huyện, thành phố, 54 xã đạt chuẩn nông thôn mới, vượt kế hoạch (kế hoạch là 01 huyện, 41 xã), nâng tổng số đơn vị đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh lên 6 huyện, thành phố, 350 xã (đạt tỷ lệ 61,5%), 799 thôn, bản, vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII (đến năm 2020 có 05 huyện và 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới); bình quân toàn tỉnh đạt 16,7 tiêu chí/xã¹.

1.2. Sản xuất công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao; giá trị sản xuất ước đạt 126.072 tỷ đồng, tăng 32,6% so với cùng kỳ; hầu hết sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều có sản lượng tăng so với cùng kỳ, trong đó một số sản phẩm tăng cao như: Thép (gấp 49 lần), thuốc lá (tăng 33,3%), giày (25,2%), quần áo (23,7%), đường (19%), bia (19%), xi măng (7,6%). Đã hoàn thành đi vào hoạt động nhà máy thép Nghi Sơn, thủy điện Cẩm Thủy 1. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp được duy trì và có bước phát triển, nhiều nghề tiểu thủ công nghiệp được mở rộng sản xuất như chế biến hải sản, mây giang xiên, dưa xuất khẩu, thêu tranh, mộc dân dụng, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

1.3. Các ngành dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng khá, một số ngành có nhiều khởi sắc; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 108.643 tỷ đồng, vượt 3,5% kế hoạch, tăng 15,2% so với cùng kỳ; giá cả hàng hóa, dịch vụ cơ bản ổn định, chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng tăng 2,1% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 3,72 tỷ USD, vượt 24% kế hoạch, tăng 27,6% so với cùng kỳ; một số mặt hàng xuất khẩu chính ngạch tăng cao so với cùng kỳ². Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 4,93 tỷ USD, tăng 29,3% so với cùng kỳ.

Hoạt động du lịch diễn ra sôi động; đã tổ chức thành công ngày hội du lịch quốc tế Thanh Hóa 2019 với sự tham gia của nhiều cơ quan ngoại giao, xúc tiến du lịch các nước, vùng lãnh thổ³. Năm 2019, toàn tỉnh ước đón 9,65 triệu lượt khách, vượt 1,6% kế hoạch, tăng 17% so với cùng kỳ, trong đó có 300

¹ Ước đến hết năm 2019 cả nước có 52 - 53% số xã và 95 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

² Như: Dưa chuột đóng hộp tăng 22,1%; thịt súc sản 55,2%; tinh bột sắn 31,3%; thuốc lá 28,7%; giày 17,5%.

³ Như: Singapore, Thái Lan, Hàn Quốc, Malaysia, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan

nghìn lượt khách quốc tế, tăng 30,3%; doanh thu du lịch ước đạt 14.525 tỷ đồng, tăng 37% so với cùng kỳ.

Dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân; vận tải ước đạt 58 triệu tấn hàng hóa và 51,4 triệu lượt khách, so với cùng kỳ tăng 4,1% về hàng hóa và 17,1% về hành khách. Xếp dỡ hàng hóa qua cảng Nghi Sơn ước đạt 28,7 triệu tấn, tăng 52,6% so với cùng kỳ. Đã đưa vào hoạt động tuyến vận tải container quốc tế qua cảng Nghi Sơn, mở ra cơ hội, triển vọng trong việc hội nhập, giao thương với các nước trong khu vực và quốc tế. Vận tải hàng không ước đón 1,024 triệu lượt khách, tăng 12% so với cùng kỳ, là một trong những cảng hàng không phát triển nhanh nhất cả nước.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, mở rộng vùng phục vụ với công nghệ hiện đại, chất lượng cao; mật độ điện thoại đạt 77,52 máy/100 dân; số thuê bao internet đạt 45,63 thuê bao/100 dân, tăng 14,7 thuê bao so với đầu năm.

Huy động vốn của các tổ chức tín dụng (không bao gồm vốn của Ngân hàng phát triển) ước đạt 99.100 tỷ đồng, tăng 19,3% so với đầu năm; dư nợ ước đạt 111.600 tỷ đồng, tăng 7,8%. Dư nợ cho vay 05 đối tượng ưu tiên đạt 64.441 tỷ đồng, chiếm 66,2% tổng dư nợ; hiện có 7.337 lượt doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với ngân hàng, với dư nợ đạt 39.542 tỷ đồng.

1.4. Thu ngân sách nhà nước ước đạt 27.359 tỷ đồng, vượt 2,7% dự toán và tăng 18% so với cùng kỳ; trong đó thu nội địa đạt 17.454 tỷ đồng, vượt 12,3% dự toán và tăng 8,6% so với cùng kỳ; một số khoản thu tăng cao so với cùng kỳ như: Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (tăng 43,9%), khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương (tăng 32,1%). Chi ngân sách địa phương ước đạt 33.051 tỷ đồng, vượt 9,2% dự toán, tăng 1,4% so với cùng kỳ, kịp thời đáp ứng kinh phí thực hiện nhiệm vụ trên các lĩnh vực.

1.5. Phát triển doanh nghiệp được đẩy mạnh, ước thành lập mới trên 3.000 doanh nghiệp, xếp thứ 7 cả nước⁴; tổng vốn điều lệ đăng ký ước đạt 23.500 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ, giải quyết việc làm mới cho trên 50.000 lao động, tăng 38,9% so với cùng kỳ. Trong năm, có 750 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 65,5% so với cùng kỳ. toàn tỉnh hiện có khoảng 15.500 doanh nghiệp đang hoạt động, đạt 42 doanh nghiệp/1 vạn dân⁵.

Công tác phát triển hợp tác xã tiếp tục được quan tâm; đã tổ chức tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Hội nghị Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể; năm 2019, thành lập mới 45 hợp tác xã, nâng tổng số hợp tác xã trên địa bàn tỉnh lên 1.013 hợp tác xã; doanh thu bình quân ước mỗi hợp tác xã ước đạt 6,16 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ; thu nhập bình quân của người lao động ước đạt 28 triệu đồng/người/năm, tăng 12% so với cùng kỳ.

⁴ Sau các tỉnh: TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Đồng Nai, TP. Hải Phòng.

⁵ Cả nước có khoảng 775.000 doanh nghiệp đang hoạt động, đạt 79 doanh nghiệp/1 vạn dân.

2. Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện; hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế được tăng cường; huy động được nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển, thực hiện kế hoạch đầu tư công có nhiều chuyển biến

2.1. Các chỉ số phản ánh môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện, trong đó Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018 tăng 03 bậc, xếp thứ 25 cả nước, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) tăng 09 bậc, xếp thứ 11 cả nước. Đã đưa vào hoạt động Cổng dịch vụ công tỉnh Thanh Hóa kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia; cung cấp 800 dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4; đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử được đẩy mạnh.

2.2. Đã tiếp, làm việc với nhiều đoàn công tác của các tổ chức, tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong, ngoài nước và ký biên bản ghi nhớ hợp tác đầu tư nhiều dự án lớn, trọng điểm⁶; tham dự các hội nghị, diễn đàn về xúc tiến đầu tư trong nước; tổ chức các đoàn xúc tiến đầu tư tại Liêng bang Nga, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản. Đến ngày 20/11/2019, đã thu hút được 196 dự án đầu tư trực tiếp (20 dự án FDI), với số vốn đăng ký 20.569 tỷ đồng, tăng 18,6% và 320,2 triệu USD, gấp 7,6 lần so với cùng kỳ⁷.

Đã rà soát, chấm dứt hiệu lực quyết định chủ trương đầu tư đối với 48 dự án vi phạm các quy định của pháp luật; chưa xem xét hoặc không chấp thuận chủ trương đầu tư 243 dự án do không đảm bảo quy định của pháp luật, không phù hợp với quy hoạch được duyệt.

Công tác vận động và thu hút các nguồn vốn ODA đạt kết quả tích cực; đến nay, dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia (vay vốn Ngân hàng Thế giới) đã ký Hiệp định vay vốn; dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án đô thị Ngọc Lặc (vay vốn Cơ quan Phát triển Pháp) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư.

2.3. Huy động vốn đầu tư phát triển ước đạt 125.000 tỷ đồng, đạt kế hoạch, tăng 22,6% so với cùng kỳ. Đã hoàn thành, đưa vào hoạt động một số dự án lớn, quan trọng, như: Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hợp Lực, một số dự án may trên địa bàn huyện Thọ Xuân, Quảng Xương; đã khởi công xây dựng một số dự án lớn, như: Đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, nhà máy sản xuất tất và áo lót cao cấp (Yên Định), dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp (Nông Cống).

Lĩnh vực đầu tư công có nhiều chuyển biến tích cực, nổi bật là kết quả

⁶ Như: Tập đoàn Air Liquid-Pháp đến nghiên cứu đầu tư nhà máy sản xuất khí; Công ty Sewon Electronic Hàn Quốc nghiên cứu đầu tư nhà máy sản xuất dây điện phục vụ ngành công nghiệp ô tô; Tập đoàn Exxonmobil đầu tư tổ hợp hóa dầu; Công ty Goda và Tập đoàn Chuwa Busan tìm hiểu đầu tư dự án hạ tầng KCN; Tập đoàn Foxconn tìm hiểu đầu tư KCN điện tử; Tập đoàn Mintal đầu tư nhà máy thép cao cấp và ferocrom.

⁷ Trong đó có một số dự án có quy mô lớn như: Dây chuyền 1 xi măng Đại Dương (4.248 tỷ đồng); TP giáo dục Quốc tế tại TP. Thanh Hóa (2.500 tỷ đồng); dây chuyền 3 xi măng Long Sơn (3.400 tỷ đồng); mở rộng Nhà máy điện năng lượng mặt trời Yên Định (877 tỷ đồng); Nhà máy Inteco Medical Việt Nam (120 triệu USD).

giải ngân; giá trị khối lượng thực hiện ước đạt 7.485 tỷ đồng, tăng 3,7% so với cùng kỳ; giải ngân đến ngày 20/11/2019 đạt 7.288 tỷ đồng, bằng 84,1% kế hoạch, đứng thứ 3 cả nước; nhiều dự án đầu tư kết cấu hạ tầng trọng điểm đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, đang được các cấp, các ngành, chủ đầu tư hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư để triển khai thực hiện, tạo đà cho phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới.

3. Lĩnh vực văn hóa, xã hội tiếp tục có chuyển biến tiến bộ; giáo dục mũi nhọn đạt thành tích cao; chất lượng hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được nâng lên; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đời sống Nhân dân được cải thiện

3.1. Hoạt động nghiên cứu, chuyên giao tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, đời sống có nhiều chuyển biến; đã nghiệm thu 40 nhiệm vụ; thẩm định, cấp giấy chứng nhận cho 03 doanh nghiệp khoa học công nghệ, nâng số doanh nghiệp khoa học công nghệ của tỉnh lên 26 doanh nghiệp, đứng thứ 3 cả nước (sau Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh). Đã thanh tra, kiểm tra 160 cơ sở sản xuất kinh doanh, phát hiện và xử phạt 08 cơ sở vi phạm về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

3.2. Hoạt động văn hóa, thông tin đã tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, sự kiện quan trọng, ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh; tổ chức thành công các hoạt động Kỷ niệm 990 năm Thanh Hóa và Kỷ niệm 50 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm thực hiện; quản lý nhà nước về văn hóa, du lịch, lễ hội được tăng cường. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới được quan tâm; có 221 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký đạt chuẩn văn hóa, vượt 67,4% kế hoạch; 41 xã đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, gấp hơn 2 lần kế hoạch và 4 phường đăng ký đạt chuẩn văn minh đô thị, vượt 33,3% kế hoạch. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu ước đạt 5%, đạt kế hoạch.

Phong trào thể thao quần chúng được duy trì; đã tổ chức 1.264 giải đấu thể thao các cấp; tổ chức thành công Hội thi thể thao các dân tộc toàn tỉnh lần thứ 13; tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên ước đạt 42%, tăng 2% so với cùng kỳ. Thể thao thành tích cao giành 477 huy chương (135 HCV) tại các giải đấu quốc gia và quốc tế; đội bóng đá U17 giành chức vô địch tại giải bóng đá U17 toàn quốc.

3.3. Ngành giáo dục và đào tạo đã hoàn thành chương trình năm học 2018 - 2019, triển khai nhiệm vụ năm học 2019 - 2020; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 92,39%; giáo dục mũi nhọn đạt quả tốt nhất từ trước đến nay với 4 huy chương (3 huy chương vàng, 1 huy chương bạc) tại kỳ thi Olympic quốc tế và 01 huy chương đồng tại kỳ thi Olympic khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, xếp đầu cả nước về số huy chương vàng Olympic quốc tế năm 2019; tình trạng thừa, thiếu giáo viên được quan tâm giải quyết; công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới trường học được thực hiện theo kế hoạch; đã sắp xếp giảm 67 Trường mầm non, tiểu học, THCS công lập và 13 trường THPT công lập. Có thêm 94 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 71,1%, vượt kế

hoạch. Công tác xã hội hóa giáo dục đạt kết quả tích cực; đã chấp thuận chủ trương đầu tư cho 03 dự án xây dựng trường học, với quy mô 20.000 học sinh.

3.4. Ngành y tế đã đưa nhiều kỹ thuật mới vào phục vụ khám, chữa bệnh cho Nhân dân; đã phê duyệt 48 kỹ thuật mới và bổ sung 139 kỹ thuật cho bệnh viện tuyến dưới; tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ tại các bệnh viện công lập. Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai thực hiện kịp thời, không có dịch lớn xảy ra. Có thêm 15 xã, thị trấn được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế, nâng tỷ lệ chung cả tỉnh lên 87,7%, vượt kế hoạch. Đã hoàn thành, đưa vào hoạt động Bệnh viện Ung bướu và bệnh viện Đa khoa quốc tế Hợp lực.

3.5. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; đã giải quyết việc làm mới cho 69.000 lao động, vượt kế hoạch, trong đó xuất khẩu 10.000 lao động; giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho 18.095 lao động, tăng 8,3% so với cùng kỳ. Toàn tỉnh hiện có 10.041 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tham gia đóng BHXH, với 374.481 người (tăng 927 đơn vị, 42.654 người so với cùng kỳ), chiếm 25,6% lao động trong độ tuổi tham gia BHXH; tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,57%, xuống còn 3,27%, vượt kế hoạch. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về lao động, người có công, BHXH được tăng cường; đã thanh tra 36 doanh nghiệp, xử phạt hành chính 6 doanh nghiệp vi phạm.

4. Công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường có chuyển biến tích cực; chủ động, kịp thời ứng phó với biến đổi khí hậu; hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được nâng lên

Đã hoàn thành phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện; tổ chức triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và xây dựng bảng giá đất thời kỳ 2020 - 2024. Trong năm, đã giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất với diện tích 522,3 ha; cấp 02 giấy phép thăm dò khoáng sản, 39 giấy phép khai thác, phê duyệt 13 báo cáo thăm dò, khai thác khoáng sản và thu hồi, đóng cửa 13 mỏ, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 239 mỏ với số tiền 51,9 tỷ đồng; kiểm tra, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn 11 huyện, thị xã, thành phố. Tính đến ngày 25/11/2019, toàn tỉnh đã GPMB đạt 2.260,2 ha, bằng 70,1% kế hoạch (sau khi rà soát), trong đó một số địa phương có tỷ lệ GPMB cao so với kế hoạch như: Ngọc Lặc (98,5%), Cẩm Thủy (95,2%), Như Xuân (94,6%), TX Bim Sơn (92,2%), Bá Thước (88,9%), Thọ Xuân (88,3%).

Công tác bảo vệ môi trường có chuyển biến tích cực; đã ban hành quy định về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh; xử lý môi trường tại các ổ dịch tả lợn Châu phi, tại các khu vực bị thiên tai, lũ lụt; kiểm tra, giám sát môi trường tại 127 cơ sở sản xuất, kinh doanh, xử lý và kiến nghị xử lý vi phạm hành chính 11 cơ sở, đình chỉ hoạt động 02 cơ sở; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn ước đạt 78%, vượt kế hoạch.

Đã chủ động, kịp thời ứng phó và khắc phục thiệt hại do thiên tai, lũ lụt gây ra, nhất là trên địa bàn huyện Quan Sơn, Mường Lát; thực hiện Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển và Chương trình kiểm soát ô nhiễm môi trường biển; đưa vào hoạt động hệ thống quan trắc cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất tại 03 huyện Quan Sơn, Quan Hóa, Mường Lát; phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu và khắc phục sự cố tràn dầu tại thành phố Thanh Hóa.

Toàn tỉnh đang triển khai xây dựng 339 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, 169 chợ kinh doanh thực phẩm và 160 cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn; đến nay, đã hoàn thành 160 chuỗi thực phẩm an toàn, 44 chợ và 125 cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn; có 59 xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chí xã an toàn thực phẩm, chiếm 9,3%. Công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm được tăng cường; đã kiểm tra 24.472 cơ sở, xử lý 2.224 cơ sở vi phạm, thu phạt 3,11 tỷ đồng.

5. Công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính được triển khai thực hiện nghiêm túc, sáng tạo và đạt kết quả quan trọng

Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị được triển khai thực hiện nghiêm túc, sáng tạo và đi đầu cả nước trong thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, sau khi sắp xếp toàn tỉnh còn 559 đơn vị hành chính cấp xã (giảm 76 đơn vị); sắp xếp, kiện toàn tổ chức lại bộ máy của một số ngành, đơn vị, như: Kiện toàn tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT; thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh; thành lập Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên Môi trường; sáp nhập Trung tâm DS - KHH gia đình vào Trung tâm y tế cấp huyện; thành lập Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện; kiện toàn các Ban QLDAĐTXD giao thông số 1, số 2; thực hiện chính sách tinh giản biên chế cho 477 người; giao bổ sung 3.507 chỉ tiêu biên chế giáo viên mầm non năm 2019 cho các trường mầm non công lập. Triển khai thực hiện Đề án bố trí công an chính quy đảm nhiệm chức danh công an xã, thị trấn⁸.

6. Quốc phòng được củng cố, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo; hoạt động thanh tra, tư pháp, giải quyết khiếu nại tố cáo được tăng cường

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được đảm bảo; các lực lượng vũ trang thường xuyên nắm chắc tình hình tuyến biên giới, trên biển và địa bàn trọng điểm, nhất là trong dịp lễ, tết, các sự kiện quan trọng; chủ động xử lý các tình huống, không để bị động, bất ngờ; triển khai kịp thời các phương án phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả do mưa, lũ. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân năm 2019 với 3.650 quân nhân; tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ quốc phòng, an ninh cho 12.600 đối tượng; hoàn thành diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện năm 2019.

⁸ Dự kiến Trong năm 2019, tổ chức điều động 575 cán bộ, chiến sĩ là công an chính quy về đảm nhiệm các chức danh công an xã tại 109 xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Lực lượng công an đã mở các đợt cao điểm về tấn công trấn áp tội phạm; thực hiện thành công nhiều chuyên án lớn, triệt xóa một số tổ chức "tín dụng đen" núp bóng doanh nghiệp hoạt động với quy mô liên tỉnh, đường dây đánh bạc "nghìn tỷ" trên mạng Internet, các đường dây mua bán, vận chuyển ma túy lớn; bắt và xử lý nhiều đối tượng cầm đầu xã hội đen, được Nhân dân đánh giá cao. Trong năm, đã phát hiện, xử lý 1.410 vụ, 2.605 đối tượng phạm tội về trật tự xã hội; 677 vụ, 931 đối tượng phạm tội về ma túy; 391 vụ, 446 đối tượng phạm tội về tham nhũng, xâm phạm sở hữu, buôn bán hàng giả, hàng cấm. Tai nạn giao thông giảm trên cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ (giảm 8,1% số vụ, 1,5% số người chết và 1,1% số người bị thương).

Công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo kế hoạch; toàn tỉnh đã tổ chức 489 cuộc thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành, phát hiện sai phạm 63,3 tỷ đồng, kiến nghị thu hồi 37,7 tỷ đồng. Công tác tiếp dân được chú trọng thực hiện; đã tập trung kiểm tra, rà soát, đối thoại để giải quyết các vụ việc khiếu kiện tồn đọng, phức tạp, kéo dài. Chất lượng xây dựng, thẩm định, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý từng bước được nâng lên.

7. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh đã quyết nghị 27 chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2019; ước thực hiện năm 2019, có 25 chỉ tiêu chủ yếu được HĐND tỉnh quyết nghị đã hoàn thành và vượt mục tiêu, 02 chỉ tiêu không hoàn thành kế hoạch⁹; kết quả ước thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như Phụ lục 1 kèm theo.

Đánh giá chung, mặc dù còn nhiều yếu tố tác động bất lợi đến thực hiện nhiệm vụ năm 2019; song, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, tinh thần đã vượt qua khó khăn, đạt kết quả toàn diện trên các lĩnh vực; nổi bật là: (1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) cao nhất từ trước đến nay; sản xuất nông nghiệp mặc dù bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, nhưng vẫn tăng trưởng khá; xây dựng nông thôn mới đạt kết quả vượt bậc; công nghiệp tăng trưởng cao; các ngành dịch vụ tăng trưởng khá; (2) tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn vượt dự toán; huy động vốn đầu tư phát triển tăng cao so với cùng kỳ; (3) môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện; hoạt động xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế được tăng cường; các dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư mới tăng cao so với cùng kỳ; (4) lĩnh vực văn hóa, xã hội tiếp tục có chuyển biến tiến bộ; giáo dục mũi nhọn đạt thành tích cao, đứng đầu cả nước về kết quả thi Olympic quốc tế; đã tổ chức thành công nhiều hoạt động văn hóa lớn, để lại ấn tượng tốt đẹp và tạo sức lan tỏa lớn trong xã hội (5) công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường có chuyển biến tích cực; đã chủ động, kịp thời ứng phó với biến đổi khí hậu; (6) đã triển khai thực hiện nghiêm túc, sáng tạo công tác sắp xếp bộ máy các sở, ngành, địa

⁹ Có 02 chỉ tiêu không đạt kế hoạch: Tốc độ tăng trưởng GRDP; GRDP bình quân đầu người.

phương và sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã; (7) an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội.

II. NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 vẫn còn những hạn chế, yếu kém cần khắc phục, đó là:

1. Chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chưa được cải thiện; tái cơ cấu lại nền kinh tế chưa đáp ứng được yêu cầu; còn 02 chỉ tiêu chủ yếu HĐND tỉnh quyết nghị không hoàn thành kế hoạch đó là tốc độ tăng trưởng GRDP và GRDP bình quân đầu người do nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn phải dừng sản xuất để bảo dưỡng.

2. Dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện và bùng phát nhanh, diễn biến phức tạp, nhưng chưa được khống chế, kiểm soát, gây thiệt hại lớn cho ngành chăn nuôi lợn 10; thiên tai liên tiếp xảy ra trên diện rộng, gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản của Nhà nước, Nhân dân, nhất là các huyện Quan Sơn, Mường Lát; sản phẩm chủ lực ngành thủy sản còn ít và chưa có thương hiệu trên thị trường. Giá trị sản xuất công nghiệp không đạt kế hoạch; một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu đạt thấp so với kế hoạch, như: Sữa tươi (đạt 43,7%), dầu ăn (53,6%), các sản phẩm lọc hóa dầu, xi măng (68,8%), ô tô tải (72%), gạch lát nền (72,3%).

1.3. Việc thực hiện các thỏa thuận hợp tác đầu tư, các dự án được ký biên bản ghi nhớ đầu tư còn chậm; chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ cao; số nợ đọng tiền sử dụng đất còn cao (tính đến ngày 25/11/2019 còn nợ đọng 458,3 tỷ đồng); các dự án về phát triển đô thị chưa tập trung xây dựng nhà thô hoặc nhà hoàn thiện để bán nhằm tăng giá trị, mà chủ yếu là phân lô, bán nền. Công tác bồi thường GPMB vẫn là khâu yếu trong triển khai thực hiện dự án; một số địa phương có tỷ lệ GPMB đạt rất thấp so với kế hoạch (sau khi rà soát), như: Hà Trung (38,7%), Như Thanh (39%), Thường Xuân (24%). Một số nguồn vốn chậm được phân bổ chi tiết; một số chương trình, dự án có tiến độ giải ngân còn chậm, ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân chung của cả tỉnh.

1.4. Hoạt động khai thác tài nguyên trái phép còn diễn ra ở một số địa phương nhưng chưa được xử lý triệt để, nhất là khai thác cát; việc quản lý, sử dụng đất còn bất cập, lãng phí, sai mục đích, nhiều dự án đã được giao đất, cho thuê đất nhưng triển khai chậm; ô nhiễm môi trường ở một số nhà máy, cơ sở sản xuất chậm được xử lý; ô nhiễm môi trường ở các bãi rác còn tương đối phổ biến; tỷ lệ rác thải ra môi trường chưa được thu gom, xử lý còn lớn (khoảng 15%); tình trạng xả nước thải của một số cơ sở sản xuất, nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý ra môi trường, sông ngòi vẫn diễn ra.

1.5. Doanh nghiệp thành lập mới chủ yếu có quy mô nhỏ, hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp chưa cao; chưa phát triển được các doanh nghiệp mạnh, đủ năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn ở trong nước và quốc tế; số doanh nghiệp tạm nghỉ kinh doanh còn lớn (865

¹⁰ Từ ngày 23/02/2019 đến 16h ngày 17/11/2019, dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 25.067 hộ của 2.181 thôn, 503/635 xã của 27 huyện, thị xã, thành phố; buộc phải tiêu hủy 205.396 con lợn, trọng lượng 13.968,1 tấn.

doanh nghiệp, tăng 8,5% so với cùng kỳ); chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là doanh nghiệp trong tỉnh. Công tác tiếp nhận xử lý và trả lời kiến nghị của doanh nghiệp tại một số sở, ngành, địa phương còn chậm; tình trạng chông chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp còn xảy ra¹¹. Việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư, mặt bằng, vật liệu xây dựng, lao động có tay nghề. Hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã còn thấp, chủ yếu là sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, thiếu ổn định.

1.6. Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu; Chỉ số cải cách hành chính xếp thứ hạng thấp so với cả nước¹²; Chỉ số PCI thiếu tính ổn định và chưa đáp ứng được yêu cầu, có 03/10 chỉ số thành phần giảm điểm, giảm thứ hạng so với năm 2017, một số chỉ số thành phần xếp hạng thấp so với cả nước¹³.

1.7. Kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia có điểm bình quân các môn xếp thứ hạng thấp trong cả nước; tình trạng thừa, thiếu giáo viên ở một số địa phương chậm được giải quyết; dạy thêm, học thêm trái quy định, lạm thu trong các cơ sở giáo dục còn xảy ra; nợ bảo hiểm xã hội trong doanh nghiệp còn lớn¹⁴, kéo dài, chậm được khắc phục; nguồn cung lao động trong nền kinh tế gặp nhiều khó khăn; đơn thư khiếu kiện gia tăng, nhất là các vấn đề liên quan đến đất đai, bồi thường GPMB; an ninh tuyến biên giới và một số khu vực nông thôn, địa bàn trọng điểm còn tiềm ẩn yếu tố mất ổn định; tội phạm ma túy diễn biến phức tạp.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém có nguyên nhân khách quan do một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật còn chông chéo, chưa thống nhất, tình hình chính trị, kinh tế thế giới, khu vực diễn biến phức tạp, ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh... Song, nguyên nhân chủ yếu là do năng lực dự báo của các ngành, địa phương còn thấp; trách nhiệm trong thực thi công vụ ở một số sở, ngành, địa phương chưa cao, thiếu chủ động, quyết liệt, chưa sâu sát, nên chưa kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc, các vấn đề phức tạp, mới phát sinh; một số ngành, địa phương chưa thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước; việc thực thi các chủ trương, chính sách và chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh có lúc, có việc còn chậm, cứng nhắc, thiếu chủ động, sáng tạo, chưa kiên quyết; ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ của một bộ phận cán bộ, công chức chưa cao, năng lực tham mưu chưa đáp ứng được yêu cầu, còn biểu hiện đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, gây khó khăn, phiền hà, cản trở hoạt động của doanh nghiệp; kỷ luật, kỷ cương, ý thức chấp hành mệnh lệnh hành chính ở một số ngành, địa phương chưa nghiêm, việc xử lý sai phạm còn chậm, thiếu tính răn đe, giáo dục; cán bộ, công chức một số cơ quan, đơn vị còn để xảy ra vi phạm quy định của pháp luật trên một số lĩnh vực.

¹¹ Theo phản ánh của Công ty TNHH Xây dựng, Thương mại Quý Quyền và Công ty TNHH Đại Phong.

¹² Năm 2017 xếp thứ 61/63; năm 2018, xếp thứ 57/63.

¹³ Như: gia nhập thị trường (xếp thứ 50/63 tỉnh, thành phố), chi phí thời gian (49/63), chi phí không chính thức (56/63), cạnh tranh bình đẳng (59/63), tiếp cận đất đai (44/63).

¹⁴ Số liệu báo cáo của Bảo hiểm xã hội tỉnh, đến hết tháng 10 năm 2019, số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN từ 03 tháng trở lên là 1.545/6.132 doanh nghiệp, giảm 7,6% so với cùng kỳ với số tiền là 279,8 tỷ đồng.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

Năm 2020 là năm có ý nghĩa quan trọng, quyết định kết quả thực hiện nhiều mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, tạo tiền đề, nền tảng vững chắc cho xây dựng và thực hiện Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025; cũng là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp và tổ chức nhiều sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Theo dự báo, kinh tế thế giới sẽ phục hồi¹⁵; hội nhập, liên kết khu vực, thế giới vẫn là xu hướng chủ đạo và ngày càng mạnh mẽ; kinh tế trong nước tiếp tục đà tăng trưởng ở mức cao, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp; Trung ương dự kiến dành nhiều nguồn lực hơn cho đầu tư phát triển; nước ta ngày càng tham gia sâu và thực chất hơn vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và những nỗ lực của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Tỉnh ta còn có những thuận lợi riêng, như: Thể chế quản lý nhà nước đã cơ bản được hoàn thiện trên các lĩnh vực; các cơ chế, chính sách tiếp tục phát huy hiệu quả; nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn sau thời gian bảo dưỡng sẽ đi vào hoạt động ổn định; một số dự án sản xuất, quy mô lớn hoàn thành đưa vào hoạt động, làm gia tăng năng lực sản xuất cho các ngành kinh tế; kết cấu hạ tầng từng bước được hoàn thiện; nhiều dự án trọng điểm, có sức lan tỏa lớn dự kiến khởi công xây dựng; kết quả công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị, sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của hệ thống chính trị; cùng với các hoạt động thi đua yêu nước, lập thành tích chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp, là tiền đề quan trọng thúc đẩy sự phát triển của tỉnh trong năm 2020 và những năm tiếp theo.

Tuy nhiên, tình hình thế giới, khu vực tiềm ẩn phức tạp, khó lường; bảo hộ thương mại gia tăng, cạnh tranh giữa các nước lớn và xung đột chính trị, tranh chấp lãnh thổ diễn ra gay gắt ở nhiều nơi; chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; các vấn đề về văn hóa, xã hội, môi trường đang tạo áp lực lớn đến thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Trong tỉnh, những hạn chế, yếu kém trong nội tại nền kinh tế chậm được khắc phục, quá trình thực hiện tái cơ cấu một số ngành, lĩnh vực còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu; một số dự án lớn chậm tiến độ chậm so với kế hoạch, GPMB vẫn là điểm nghẽn trong triển khai thực hiện dự án; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường; nguy cơ xảy ra tình trạng cầm chừng, thiếu quyết liệt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ của năm cuối nhiệm kỳ, là những yếu tố tác động bất lợi đến thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của tỉnh.

¹⁵ Theo Thời báo Taichinhvietnam.vn, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) dự án nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng khoảng 3,2% trong năm 2019 và 3,5% trong năm 2020.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2020

1. Mục tiêu

Tiếp tục thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo động lực mới phát triển; huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tích cực chuẩn bị các điều kiện để khởi công các dự án lớn, trọng điểm nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ cao trong năm 2020, góp phần hoàn thành vượt mục tiêu của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII; nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, cải thiện đời sống nhân dân; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống; tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; đổi mới, sáng tạo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp; củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 12,5% trở lên¹⁶, trong đó: Nông, lâm, thủy sản tăng 3% trở lên; công nghiệp - xây dựng tăng 16% trở lên (công nghiệp tăng 18,6% trở lên; xây dựng tăng 11% trở lên); dịch vụ tăng 8% trở lên; thuế sản phẩm tăng 21,4% trở lên¹⁷.

- Cơ cấu các ngành trong nền kinh tế: Nông nghiệp chiếm 10%, công nghiệp - xây dựng 49,3%, dịch vụ 31,5%, thuế sản phẩm 9,2%.

- GRDP bình quân đầu người đạt 2.670 USD trở lên.

- Sản lượng lương thực giữ mức 1,57 triệu tấn.

- Tổng giá trị xuất khẩu đạt 4 tỷ USD.

- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển đạt khoảng 157.000 tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước năm 2020 đạt 28.967 tỷ đồng.

- Thêm 02 huyện, 30 xã đạt chuẩn NTM; 15 xã đạt chuẩn NTM nâng cao.

- Thành lập mới 3.000 doanh nghiệp trở lên.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 35%.

2.2. Về xã hội

- Tốc độ tăng dân số dưới 1%.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 35%.

¹⁶ Với mục tiêu này, dự kiến tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 12,5%, vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII (12% trở lên).

¹⁷ Mục tiêu tăng trưởng được tính toán trên cơ sở: NM Lọc hóa dầu Nghi Sơn hoạt động khoảng 90% công suất; NM luyện cán thép Nghi Sơn, NM dầu ăn Nghi Sơn hoạt động ổn định; các nhà máy may, giày da tiếp tục tận dụng những lợi thế để mở rộng sản xuất, xuất khẩu; một số dự án lớn như: Thủy điện Hồi Xuân, xi măng Long Sơn (dây chuyền 3), NM giày xuất khẩu Kim Việt... đi vào hoạt động; một số dự án lớn, trọng điểm được khởi công và tiến độ thực hiện đảm bảo kế hoạch; các ngành nông nghiệp, xây dựng, dịch vụ duy trì tốc độ tăng trưởng khá.

- Giải quyết việc làm cho 69.000 lao động (xuất khẩu 10.000 lao động).
- Tỷ lệ lao động được đào tạo đạt từ 70% trở lên; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ 27,6%.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới từ 2,26% trở lên.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 90%.
- Số giường bệnh/1 vạn dân đạt 36 giường.
- Số bác sỹ/1 vạn dân đạt 10 bác sỹ.
- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 72,2%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 88%.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu đạt 10%.

2.3. Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,46%.
- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 95%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 95,5%.
- 80% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn.
- 100% chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn.

2.4. Về an ninh trật tự

- 70% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

Với mục tiêu nêu trên, trong số 26 chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 đã được HĐND tỉnh quyết nghị tại Nghị quyết số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015, dự kiến có 10 chỉ tiêu vượt kế hoạch, 14 chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch, 01 chỉ tiêu phải nỗ lực phấn đấu cao trong năm 2020 mới có thể hoàn thành kế hoạch, 01 chỉ tiêu không hoàn thành kế hoạch (chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo).

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển; đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững

1.1. Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Chương trình hành động của UBND tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao gắn với thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai, chính sách tín dụng, cấp bù lãi suất khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao và phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ. Xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn đạt tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm cho phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến

đổi khí hậu; chuyển đổi 5.920 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn. Quản lý chặt chẽ vật tư đầu vào, tạo chuyển biến rõ nét trong công tác quản lý chất lượng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Cơ cấu lại ngành chăn nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm và gia súc lớn; đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án chăn nuôi trang trại quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo phương thức hữu cơ, đặc sản; tăng cường phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án chăn nuôi¹⁸, sản xuất thức ăn, chế biến nông sản, nhất là các dự án có khả năng hoàn thành đi vào hoạt động trong năm 2020.

Tiếp tục phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững; phân đấu trồng mới 10.000 ha rừng, đảm bảo độ che phủ rừng đạt 53,46%; nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị từng loại rừng; khuyến khích, hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn, trồng rừng có chứng chỉ FSC; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, chăm sóc và phòng, chống cháy rừng, không để xảy ra cháy rừng; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về bảo vệ và phát triển rừng.

Phát triển thủy sản cả về khai thác, nuôi trồng gắn với phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá; hướng dẫn, quản lý việc nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản theo các quy định để phục thể vàng của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác bất hợp pháp; đẩy mạnh khai thác xa bờ; tăng cường ứng dụng công nghệ tiên tiến vào khai thác thủy sản, sản xuất theo chuỗi liên kết, khai thác, thu mua và cung cấp dịch vụ hậu cần trên biển; tổ chức sản xuất khai thác theo các tổ đoàn kết sản xuất trên biển; tiếp tục phát triển toàn diện nuôi trồng thủy sản cả 3 loại hình (nước mặn, nước lợ và nước ngọt) theo hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất hiệu quả, bền vững; tăng cường công tác quản lý sản xuất, kinh doanh giống, thức ăn, chế phẩm sinh học, môi trường vùng nuôi thủy sản.

Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với chương trình mỗi xã 01 sản phẩm (OCOP); sử dụng có hiệu quả nguồn vốn, nhất là vốn ngân sách nhà nước để đầu tư hạ tầng thiết yếu, hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới, phấn đấu năm 2020 có thêm 2 huyện, 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 2 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, nâng bình quân toàn tỉnh đạt 17,5 tiêu chí/xã; có ít nhất 01 sản phẩm được xếp hạng OCOP cấp quốc gia, 10 sản phẩm xếp hạng OCOP tỉnh, 3 sản phẩm xếp hạng OCOP huyện.

Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa và kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai nhằm giảm thiểu thiệt hại khi có tình huống xảy ra; quan tâm bố trí kinh phí xây dựng các khu tái định cư tập trung ở miền núi và xây dựng kế hoạch di chuyển các hộ dân ở khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét vào các khu tái định cư, đảm bảo ổn định đời sống Nhân dân; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện các hồ, đập có nguy cơ mất an toàn, các vị trí xung yếu trên các tuyến đê để có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, đầu tư nâng cấp nhằm nâng cao năng lực phòng chống lụt bão.

¹⁸ Như: Khu trang trại sản xuất, kinh doanh giống lợn và gia công chăn nuôi lợn thương phẩm chất lượng cao, an toàn tại Thạch Thành; chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp của Tập đoàn TH True Milk; các trang trại nuôi lợn, gà giống trên địa bàn các huyện: Thọ Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Bá Thước, Lang Chánh.

1.2. Nắm chắc tình hình của doanh nghiệp, tập trung chỉ đạo giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển; hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn hoạt động ổn định, đạt 90% công suất trở lên; nhà máy sản xuất dầu ăn, thép Nghi Sơn và các nhà máy xi măng, thủy điện, giày da, may mặc hoạt động đạt công suất thiết kế; tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tạo thuận lợi cho các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp dự kiến hoàn thành trong năm 2020, nhất là các dự án quy mô lớn như: Thủy điện Hồi Xuân, xi măng Long Sơn (dây chuyền 3), thép Nghi Sơn (giai đoạn 1B), nhà máy giày xuất khẩu Kim Việt... để nâng cao năng lực sản xuất của ngành công nghiệp.

Chủ động đấu mối, làm việc với các Tập đoàn, Tổng công ty có các doanh nghiệp thành viên đóng trên địa bàn tỉnh để được giao tăng chỉ tiêu, nhất là các doanh nghiệp có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách tỉnh như: Xi măng, bia, thuốc lá, điện sản xuất. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị, cải tiến quy trình sản xuất; nâng cao chất lượng thông tin, dự báo thị trường; chủ động tham gia và tận dụng thời cơ từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư vào các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tạo tác động lan tỏa cho ngành công nghiệp, như: Sản phẩm sau lọc hóa dầu, công nghiệp điện tử, ô tô, dược phẩm, sản xuất các chế phẩm sinh học; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp phụ trợ ngành may, giày da; sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản. Thu hút ở mức độ hợp lý ngành công nghiệp giải quyết nhiều lao động ở khu vực nông thôn, miền núi để giải quyết việc làm. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiện đại, tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư.

Thực hiện hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại đến năm 2020; đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn theo hướng chú trọng phát triển các ngành nghề đã có thương hiệu, thị trường tiêu thụ; quan tâm giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, khuyến khích các cơ sở tiểu thủ công nghiệp di chuyển vào sản xuất trong các cụm công nghiệp tập trung nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.

Khuyến khích doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đầu tư cải tạo, hiện đại hóa các cơ sở sản xuất, loại bỏ công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên, nhiên liệu, không đáp ứng các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường; tăng cường kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình; xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động xây dựng; hoàn thành thủ tục thành lập thị xã Nghi Sơn, thành lập các phường thuộc thành phố Thanh Hóa và mở rộng địa giới hành chính các thị trấn, đảm bảo tỷ lệ đô thị hóa đạt 35% vào năm 2020.

1.3. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ; phát triển nhanh, đa dạng, hiệu quả một số ngành dịch vụ có lợi thế, có giá trị gia tăng cao như: Du lịch, vận tải, cảng biển - kho bãi, dịch vụ dầu khí, hàng không, thương mại, viễn thông, y tế chất lượng cao.

Phát triển thị trường tiêu dùng nội địa gắn với thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; hỗ trợ doanh nghiệp đưa hàng về tiêu thụ ở nông thôn, miền núi; nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại; hỗ trợ doanh nghiệp, người dân nắm bắt và tận dụng tối đa các cơ hội, lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mang lại để mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án phát triển du lịch, ưu tiên thu hút các dự án có sản phẩm du lịch đẳng cấp, độc đáo và khác biệt để xây dựng hình ảnh, thương hiệu cho du lịch Thanh Hóa. Phát triển các tour du lịch kết nối giữa các khu, điểm du lịch với các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch, chú trọng bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp, văn hóa ứng xử trong phục vụ du khách; xây dựng môi trường du lịch an toàn, văn minh để tăng sức hấp dẫn với du khách, kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm về niêm yết giá và các hành vi gian lận tại các khu, điểm du lịch. Tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án phát triển du lịch, nhất là các dự án dịch vụ quy mô lớn, như: Khu đô thị sinh thái biển Đông Á, thành phố Sầm Sơn, dự án Quảng trường biển và trực cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn, dự án Flamingo Linh Trường khu B...

Đổi mới và nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải; đẩy mạnh phát triển dịch vụ cảng biển, vận tải biển, logistics; tiếp tục thực hiện tốt chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở các tuyến vận chuyển container quốc tế qua Cảng Nghi Sơn; nghiên cứu cơ chế, chính sách để khuyến khích các doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa qua Cảng Nghi Sơn; tạo thuận lợi để các hãng vận tải biển lớn trong và ngoài nước, các doanh nghiệp logistics nước ngoài có thương hiệu thành lập trụ sở, mở chi nhánh tại Thanh Hóa; tiếp tục khai thác hiệu quả Cảng hàng không Thọ Xuân; thực hiện tốt cơ chế, chính sách hỗ trợ các hãng hàng không mở mới đường bay đi, đến Cảng hàng không Thọ Xuân.

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện tốt chính sách tín dụng của Trung ương trên địa bàn, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, ưu tiên các dự án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án tiếp cận thị trường theo chuỗi giá trị.

2. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, triển khai toàn diện các giải pháp thu hút đầu tư, khởi dậy mọi động lực cho đầu tư phát triển

Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, phấn đấu cải thiện thứ hạng của tỉnh đối với các chỉ số phản ánh môi trường đầu tư kinh doanh như: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh, Chỉ số cải cách hành chính; khẩn trương hoàn thiện đề án đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và UBND cấp huyện để triển khai thực hiện; khẩn trương hoàn thành lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch phân khu

chức năng, quy hoạch chi tiết, nhất là trong KKT Nghi Sơn, TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn, đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, làm cơ sở quản lý và thu hút đầu tư.

Đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương, các địa phương, các hiệp hội, các tổ chức tài chính, nhà đầu tư để có kế hoạch tiếp cận, quảng bá và kêu gọi đầu tư vào tỉnh; chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Thanh Hóa trong Quý I năm 2020; đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án của doanh nghiệp, nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách giao đất sạch cho nhà đầu tư thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực trọng điểm khuyến khích đầu tư có tổng mức đầu tư từ 02 tỷ USD trở lên; chủ động thu hút, hợp tác đầu tư có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá, lựa chọn dự án; ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án ODA trên địa bàn¹⁹.

Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, hỗ trợ và hướng dẫn thành lập doanh nghiệp; đẩy mạnh đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử; thực hiện tốt chương trình đào tạo khởi sự doanh nghiệp và bồi dưỡng doanh nhân, phấn đấu năm 2020 thành lập mới khoảng 3.000 doanh nghiệp; thúc đẩy hình thành và phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, có đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước; tăng cường đối thoại giữa chính quyền với doanh nghiệp, tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh; khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động của hợp tác xã; khuyến khích đẩy mạnh thành lập hợp tác xã mới; triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã đã được ban hành, nhất là chính sách hỗ trợ vay vốn sản xuất kinh doanh; thực hiện tốt công tác tư vấn, hỗ trợ hợp tác xã nâng cao khả năng thích nghi với sự thay đổi của thị trường; nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư; kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư, bồi thường GPMB để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án

Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2020) và các văn bản hướng dẫn thi hành; khẩn trương rà soát các quy định về phân cấp, ủy quyền trong quản lý đầu tư xây dựng để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp; xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo tính khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tiếp tục cơ cấu lại vốn ngân sách nhà nước theo hướng giảm tỷ trọng chi

¹⁹ Dự án phát triển đô thị động lực Tĩnh Gia; dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đô thị Ngọc Lặc; dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), dự án tăng cường hệ thống y tế tỉnh, huyện (KFW)...

thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư; quán triệt nguyên tắc tập trung một đầu mối trong quản lý và phân bổ nguồn lực từ ngân sách nhà nước; ưu tiên bố trí vốn ngân sách nhà nước để hoàn thành và triển khai thực hiện các dự án lớn, các dự án hạ tầng quan trọng của tỉnh. Tập trung chỉ đạo quyết liệt, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2020 trước ngày 31/12/2020. Tăng cường công tác giám sát đánh giá đầu tư trong hoạt động quản lý đầu tư theo hướng giảm các hoạt động tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình theo dõi, đánh giá đầu tư.

Tập trung giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư, xây dựng, bồi thường GPMB để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về chính sách đất đai của các tổ chức, cá nhân; nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, đảm bảo theo quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế để tổ chức thực hiện. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch GPMB năm 2020, trong đó tập trung cao độ cho các dự án lớn và các địa bàn trọng điểm như: KKT Nghi Sơn, TP. Sầm Sơn, TP. Thanh Hóa.

Nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư, các sở chuyên ngành trong việc lập, thẩm định dự án đầu tư. Quản lý chặt chẽ việc tạm ứng, sử dụng vốn tạm ứng và đẩy mạnh thực hiện hoàn ứng theo quy định; xử lý nghiêm các chủ đầu tư chậm trễ trong việc đôn đốc nhà thầu thực hiện các thủ tục để hoàn ứng. Tập trung giải quyết tình trạng nợ xây dựng cơ bản ở cấp huyện, cấp xã. Tăng cường thanh tra, kiểm tra các công trình, dự án; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

Đôn đốc, tạo thuận lợi để các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách, trọng tâm là dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2, các nhà máy thép, xi măng, cảng Nghi Sơn. Nâng cao công tác quản lý, triển khai, giám sát các dự án đầu tư trực tiếp; tiếp tục rà soát, kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất; kiên quyết thu hồi hoặc chấm dứt hoạt động đối với các dự án sử dụng đất không đúng mục đích, kém hiệu quả, không thực hiện đúng cam kết, vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, môi trường.

4. Tăng cường chỉ đạo thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, đảm bảo vượt dự toán đề ra, tạo thêm nguồn lực đầu tư các dự án trọng điểm

Thực hiện tốt các biện pháp quản lý thuế, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế; rà soát, nắm chắc đối tượng và nguồn thu ở các lĩnh vực, ngành nghề và các địa bàn có khả năng tăng thu; theo dõi chặt chẽ việc đăng ký kinh doanh, kê khai thuế, phân loại các nguồn thu để có biện pháp thu hiệu quả; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện kê khai thuế qua mạng. Rà soát toàn bộ các dự án đầu tư quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đầu tư sản xuất kinh doanh và cấp quyền khai thác các mỏ khoáng sản để yêu cầu các đối tượng thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước; kiên quyết thu hồi các khoản nợ đọng theo quy định. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện các hành vi trốn thuế, chuyển giá, tránh thất thu ngân sách nhà nước.

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án có sử dụng đất; đồng thời, tiếp tục thực hiện công tác thăm dò, xác định trữ lượng các mỏ khoáng sản để đấu giá, giao quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, bổ sung vốn để thực hiện đầu tư các dự án trọng điểm.

Quản lý chặt chẽ việc sử dụng ngân sách nhà nước, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; các cấp ngân sách phải chủ động xây dựng phương án dự phòng xử lý các trường hợp đột xuất, khẩn cấp. Các huyện, thị xã, thành phố tiến hành rà soát, đánh giá lại các khoản thu và tình hình nợ đọng trong đầu tư kết cấu hạ tầng, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; xây dựng phương án cụ thể, xử lý dứt điểm trong năm 2020, nhất là ở cấp xã.

5. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân; quan tâm đầu tư các trường đào tạo nghề; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội

5.1. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình khoa học công nghệ trọng điểm của tỉnh, các chương trình khoa học công nghệ quốc gia gắn với việc thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI; thực hiện tốt chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, chuyên gia ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất và đời sống trên các lĩnh vực; tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp nhằm phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

5.2. Tập trung tuyên truyền các chủ trương, chính sách Đảng và Nhà nước, các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh, đặc biệt là hoạt động tuyên truyền về Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025; tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thông tin, truyền thông; xử lý nghiêm các thông tin xuyên tạc, sai sự thật; nâng cao vai trò quản lý nhà nước trong hoạt động văn hóa, đặc biệt là công tác quản lý về di sản, văn hóa, hoạt động nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo; huy động các nguồn lực bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể gắn với phát triển du lịch. Chú trọng phát triển thể dục thể thao cơ sở, nhân rộng các mô hình gia đình thể thao góp phần nâng cao sức khỏe, thể lực và tâm vóc người dân; tiếp tục quan tâm phát triển thể thao thành tích cao, nhất là các môn thể thao tinh ta có thế mạnh.

5.3. Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giữ vững thành tích giáo dục mũi nhọn; đẩy mạnh thực hiện sắp xếp trường, lớp học theo đề án đã được phê duyệt; rà soát, thực hiện các giải pháp để xử lý dứt điểm tình trạng thừa, thiếu giáo viên; triển khai thực hiện thí điểm tự chủ ở một số trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục. Tăng cường công tác hướng nghiệp, phân luồng, liên thông trong đào tạo; tăng cường liên kết, hợp tác đào tạo giữa các cơ sở dạy nghề với các doanh nghiệp; thực hiện các giải pháp phát triển và đổi mới giáo

dục nghề nghiệp gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

5.4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh, chuyên gia kỹ thuật chuyên sâu cho các bệnh viện tuyến huyện; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý sức khỏe toàn dân trên địa bàn tỉnh; tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, khám, chữa bệnh. Triển khai công tác phòng chống dịch chủ động, dự báo, phát hiện sớm, không chế kịp thời dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra. Tăng cường kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh dược phẩm và thực phẩm chức năng, quản lý phòng khám tư nhân, phòng chống thuốc giả. Thực hiện có hiệu quả Đề án thực hiện cơ chế tự chủ bệnh viện công lập giai đoạn 2018 - 2020; thúc đẩy xã hội hóa, hợp tác công tư trong y tế; nghiên cứu xây dựng Đề án thành lập Bệnh viện Nội tiết Lão khoa tỉnh.

5.5. Thực hiện tốt các chương trình, đề án, dự án giảm về nghèo; tạo điều kiện để người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhất là khu vực miền núi, vùng dân tộc được tiếp cận tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản. Thực hiện tốt các giải pháp tạo việc làm, tăng cường kỹ năng cho người lao động, nhất là nhóm lao động yếu thế trong xã hội; tăng cường phối hợp, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tuyển dụng lao động, nhất là các doanh nghiệp may mặc, giày da. Thực hiện đồng bộ các giải pháp mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội và các chế độ, chính sách đối với người có công. Tăng cường các biện pháp bảo vệ trẻ em khỏi các nguy cơ bị bạo lực, xâm hại, tai nạn thương tích; thực hiện tốt công tác bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội.

6. Tăng cường quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai; thực hiện tốt công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; sắp xếp, kiện toàn Văn phòng quản lý đất đai tỉnh và các chi nhánh cấp huyện đi vào hoạt động theo quy định; thực hiện phương án quy hoạch phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo từng loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, vùng liên huyện; hoàn thành kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và thực hiện bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh. Ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp khai thác, tập kết, vận chuyển khoáng sản trái phép.

Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải từ các hoạt động sản xuất có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao; hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước. Triển khai thực hiện phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, lập danh mục và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường; kiểm soát chặt chẽ và kịp thời khắc phục ô nhiễm môi trường, nhất là ở các cơ sở sản xuất, bãi rác thải tập trung, khu công

nghiệp, cụm công nghiệp, các làng nghề, khu vực lưu vực sông. Tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; kế hoạch hành động, các nhiệm vụ, chương trình, dự án về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn. Sẵn sàng phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ, cứu nạn.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác an toàn thực phẩm trên; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước của các sở chuyên ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường thị trấn về an toàn thực phẩm; tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân với an toàn thực phẩm. Tăng cường các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

7. Nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; triển khai có hiệu quả đề án sắp xếp các đơn vị hành chính; giải quyết tốt chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, gắn với cải cách tiền lương theo các Nghị quyết của Trung ương; đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Kiện toàn, sắp xếp công tác cán bộ sau Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025 và các cơ quan, đơn vị thuộc các xã, thị trấn sau khi được sắp xếp theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách nghỉ việc khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã. Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách tinh giản biên chế theo lộ trình đến năm 2021 theo kế hoạch.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động công vụ; tăng cường kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị gắn với xử lý trách nhiệm của người đứng đầu. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Kịp thời xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp. Quản lý chặt chẽ công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước. Nghiên cứu xây dựng, triển khai thực hiện Đề án thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo quản lý cấp sở, cấp phòng trên địa bàn tỉnh. Thực hiện khách quan, công bằng, công khai, minh bạch việc đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, đơn vị, làm cơ sở xét thi đua, khen thưởng, kỷ luật, quy hoạch, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ.

Tiếp tục rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết; kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các thủ tục hành chính mới; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các quan nhà nước. Triển khai có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

8. Củng cố quốc phòng - an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo và phòng chống tham nhũng, lãng phí

Các lực lượng vũ trang chủ động nắm chắc tình hình để kịp thời xử lý các tình huống, không để bị động, bất ngờ, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; bảo vệ tuyệt đối an toàn trong các ngày lễ, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, của tỉnh. Thực hiện tốt kế hoạch tuyển quân, diễn tập khu vực phòng thủ và công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, hậu cần kỹ thuật cho các đối tượng. Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các đề án của tỉnh về bảo vệ an ninh trật tự, bảo vệ biên giới.

Tăng cường đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm công nghệ cao, can dự vào các hoạt động kinh tế, xã hội, tín dụng đen, cờ bạc, ma túy; chủ động nắm chắc tình hình ở cơ sở, thực hiện đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ để phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý nghiêm các đối tượng kích động biểu tình, tập trung đông người trái pháp luật, đình công tại các doanh nghiệp, gây rối an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh; ngăn chặn, kiểm soát người dân xuất cảnh trái phép ra nước ngoài làm thuê; thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ. Xử lý kịp thời, hiệu quả các vấn đề liên quan đến tôn giáo, dân tộc.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật cho nhân dân nhằm nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật. Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của công tác tư pháp ở cơ sở; triển khai đồng bộ các hoạt động trợ giúp pháp lý cho doanh nghiệp và người dân. Tiếp tục nâng cao hiệu quả và rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp, thi hành án trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và đầu tư, bảo vệ người tiêu dùng. Tăng cường chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân; giải quyết kịp thời, hiệu quả các đơn thư, khiếu nại, tố cáo, các mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh ngay từ cơ sở, không để phát sinh thành điểm nóng; triển khai quyết liệt công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí./.

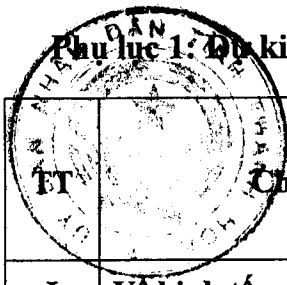
Nơi nhận:

- VP Chính phủ, VPQH, VPCTN;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- BTL Quân khu 4;
- Đoàn ĐBQH Thanh Hóa;
- Các ban của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng



Phụ lục 1: Báo cáo kiểm kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT - XH năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	
I	Về kinh tế					
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	15,16	20	17,15	Không đạt
2	Cơ cấu các ngành kinh tế	%				Đạt KH
-	<i>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</i>	%	12,4	10,7	10,9	
-	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	45,4	47,2	47,1	
-	<i>Dịch vụ</i>	%	35,9	33,3	33,2	
-	<i>Thuế sản phẩm</i>	%	6,3	8,8	8,8	
3	GRDP bình quân đầu người	USD	1.955	2.520	2.325	Không đạt
4	Sản lượng lương thực bình quân	Triệu tấn	1,61	1,6	1,61	Đạt KH
5	Tổng giá trị xuất khẩu	Tỷ USD	2,92	3	3,72	Vượt KH
6	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	101.979	125.000	125.000	Đạt KH
7	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	23.182	26.642	27.359	Vượt KH
8	Xây dựng nông thôn mới	Huyện, xã	55 xã	01 huyện, 41 xã	04 huyện, 01 thành phố và 54 xã	Vượt KH
9	Thành lập mới doanh nghiệp	DN	3.392	3.000	3.000	Đạt KH
10	Tỷ lệ đô thị hóa	%	23,5	27	27	Đạt KH
II	Về văn hóa					
11	Tốc độ tăng dân số	%	0,4	< 0,65	0,73	Đạt KH
12	Giải quyết việc làm	Người	68.803	68.000	69.000	Vượt KH
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64,2	67,0	67,0	Đạt KH
14	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	40,8	37,5	37,5	Đạt KH
15	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,59	2,5	2,57	Vượt KH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	
16	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	85,5	85,2	87,7	Vượt KH
17	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	28,7	29,4	35,2	Vượt KH
18	Số bác sỹ/vạn dân	Người	9,0	9,5	9,5	Đạt KH
19	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	87,4	87,5	87,5	Đạt KH
20	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	65,9	70,9	71,1	Đạt KH
21	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu	%	0,42	5	5	Đạt KH
III	Về môi trường					
22	Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,03	53,03	53,4	Vượt KH
23	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	91,0	93,0	93,0	Đạt KH
24	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	94,4	94,0	95,0	Vượt KH
25	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt chuẩn	%	73	77	78	Vượt KH
26	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt chuẩn	%	98	99	99	Đạt KH
27	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT	%	70	70	70	Đạt KH

Phụ lục 2: DỰ KIẾN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Mục tiêu theo NQ (giai đoạn 2016-2020)	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2018			Ước TH năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Ước TH giai đoạn 2016-2020	So sánh ước TH với mục tiêu NQ	Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					
I	Về kinh tế										
1	Tốc độ tăng GRDP bình quân/năm	%	12	9,05	9,08	15,16	17,15	12,5	12,5	Vượt MT	
2	GRDP/người năm 2020	USD	3.600	1.533	1.703	1.955	2.325	2.670	2.670	Không đạt MT	
3	Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP năm 2020	%	100	100		100	100	100	100	Đạt MT	
-	<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	%	12	16,4	14,2	12,4	10,9	10	10		
-	<i>Công nghiệp - xây dựng</i>	%	53,7	40,6	42,4	45,4	47,1	49,3	49,3		
-	<i>Dịch vụ</i>	%	34,3	38,8	39,3	35,9	33,2	31,5	31,5		
-	<i>Thuế sản phẩm</i>	%		4,2	4,1	6,3	8,8	9,2	9,2		
4	Tổng sản lượng lương thực bình quân hằng năm	Triệu tấn	1,5	1,73	1,7	1,61	1,61	1,57	1,6	Đạt MT	
5	Tổng giá trị xuất khẩu năm 2020	Tỷ USD	2	1,693	1,878	2,9	3,72	4,0	4,0	Vượt MT	
6	Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội 05 năm	Nghìn tỷ đồng	610	119,7	105,2	102	125	157	610	Đạt MT	Phần đầu cao
7	Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020	%	35	22,4	23,5	23,5	27	35	35	Đạt MT	
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM năm 2020	%	50	31,52	41,2	49,6	61,5	66,7	66,7	Vượt MT	
9	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hằng năm	%	11	8,18	8,25	14,1	10,7	11	11	Đạt MT	

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Mục tiêu theo NQ (giai đoạn 2016-2020)	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2018			Ước TH năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Ước TH giai đoạn 2016-2020	So sánh ước TH với mục tiêu NQ	Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					
II	Về văn hóa - xã hội										
10	Tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm	%	<0,65	0,4	0,45	0,4	0,73	< 1%	<0,65	Đạt MT	
11	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2020	%	35 - 38	45,5	43,1	40,8	37,5	35	35	Đạt MT	
12	Số bác sỹ/1 vạn dân đến năm 2020	BS	10	7,8	8,5	9	9,5	10	10	Đạt MT	
13	Số giường bệnh/1 vạn dân đến năm 2020	GB	28,4	25,7	28,1	28,7	35,2	36	36	Vượt MT	
14	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2020	%	70	60	75,6	85,5	87,7	90	90	Vượt MT	
15	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên tổng số dân năm 2020	%	80	79,5	82,3	87,4	87,5	88	88	Vượt MT	
16	Giải quyết việc làm mới trong 5 năm	Người	330.000	64.520	65.820	68.803	69.000	69.000	337.143	Vượt MT	
17	Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020	%	70	58	61	64,2	67	70	70	Đạt MT	
	<i>Trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	25	21,4	22,3	24,7	26	27,6	27,6		

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Mục tiêu theo NQ (giai đoạn 2016-2020)	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2018			Ước TH năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Ước TH giai đoạn 2016-2020	So sánh ước TH với mục tiêu NQ	Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					
18	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm	%	>2,5	2,54	2,54	2,59	2,57	2,26	2,5	Đạt MT	
19	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2020	%	70	56,6	59,7	65,9	71,1	72,2	72,2	Vượt MT	
20	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 2020	%	10			0,42	5	10	10	Đạt MT	
III	Về môi trường										
21	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020	%	52,5	52,93	53,03	53,03	53,4	53,46	53,46	Vượt MT	
22	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch năm 2020	%	95	87	89	91	93	95	95	Đạt MT	
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2020	%	95	90	90,7	93	94,4	95,5	95,5	Vượt MT	
24	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn năm 2020	%	80	20	20	73	78	80	80	Đạt MT	
25	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn năm 2020	%	100	94	96	98	99	100	100	Đạt MT	

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Mục tiêu theo NQ (giai đoạn 2016-2020)	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2018			Ước TH năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Ước TH giai đoạn 2016-2020	So sánh ước TH với mục tiêu NQ	Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					
IV	Về an ninh trật tự										
26	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn về an ninh trật tự	%	70	70	70	70	70	70	70	Đạt KH	

Như vậy, trên cơ sở ước kết quả thực hiện năm 2019 và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, dự kiến tình hình thực hiện 26 chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 như sau:

- Có 10 chỉ tiêu vượt mục tiêu nghị quyết, gồm: (1) Tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm; (2) Tổng giá trị xuất khẩu; (3) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới; (4) Số giường bệnh/1 vạn dân; (5) Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế; (6) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số; (7) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia; (8) Tỷ lệ che phủ rừng; (9) Giải quyết việc làm mới trong 5 năm; (10) Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh.

- Có 14 chỉ tiêu hoàn thành mục tiêu nghị quyết, gồm: (1) Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP; (2) Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm; (3) Tỷ lệ đô thị hóa; (4) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội hàng năm; (5) Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm; (6) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội; (7) Tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân; (8) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo; (9) Tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm; (10) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh; (11) Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch; (12) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom xử lý; (13) Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom xử lý; (14) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn về an ninh trật tự.

- Có 01 chỉ tiêu dự báo gặp nhiều khó khăn, thách thức, phải nỗ lực phấn đấu cao trong năm 2020 mới có thể hoàn thành mục tiêu: Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm.

- Có 01 chỉ tiêu không hoàn thành mục tiêu: GRDP bình quân đầu người năm 2020.

Biểu số 1:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
1	GRDP (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	101.528,2	121.839,0	118.943,7	133.816	117,15	97,62	112,5
a	Giá trị tăng thêm (VA)	"	94.334,9	110.499,0	107.343,5	119.728	113,79	97,14	111,5
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	14.306,1	14.693,0	14.580,5	15.018	101,92	99,23	103,0
	+ Nông nghiệp	"	11.278,8	11.472,0	11.335,4	11.545	100,50	98,81	101,8
	+ Lâm nghiệp	"	1.051,5	1.107,0	1.128,9	1.205	107,36	101,98	106,7
	+ Thủy sản	"	1.975,8	2.114,0	2.116,2	2.268	107,11	100,10	107,2
	- Công nghiệp và xây dựng	"	46.330,9	58.517,0	56.465,8	65.509	121,88	96,49	116,0
	+ Công nghiệp	"	28.987,8	38.914,0	37.337,1	44.272	128,80	95,95	118,6
	+ Xây dựng	"	17.343,1	19.603,0	19.128,7	21.237	110,30	97,58	111,0
	- Dịch vụ	"	33.697,9	37.289,0	36.297,2	39.201	107,15	97,34	108,0
b	Thuế sản phẩm	"	7.193,3	11.340,0	11.600,2	14.088	161,26	102,29	121,4
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	164.449	205.800	195.853	229.871			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	20.410	22.116	21.457	22.985			
	- Công nghiệp và xây dựng	"	74.724	97.122	92.202	113.387			
	- Dịch vụ	"	58.957	68.522	64.957	72.258			
	- Thuế sản phẩm	"	10.358	18.040	17.238	21.241			
3	Cơ cấu các ngành kinh tế (theo giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	12,4	10,7	10,9	10,0			
	- Công nghiệp và xây dựng	"	45,4	47,2	47,1	49,3			
	- Dịch vụ	"	35,9	33,3	33,2	31,5			
	- Thuế sản phẩm	"	6,3	8,8	8,8	9,2			
4	GRDP bình quân đầu người	USD	1.955	2.520	2.325	2.670	118,9	92,3	114,8
5	Tổng sản lượng lương thực	Triệu tấn	1,61	1,61	1,61	1,57	100,2	100,4	97,3
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	94.327	105.000	108.643	118.000	115,2	103,5	108,6
7	Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD	2.917	3.000	3.723	4.000	127,6	124,1	107,4

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
8	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	23.182	26.642	27.359	28.125	118,0	102,7	102,8
9	Tổng huy động vốn đầu tư trên địa bàn	Tỷ đồng	101.979	125.000	125.000	157.000	122,6	100,0	125,6
10	Số doanh nghiệp được thành lập mới	Doanh nghiệp	3.392	3.000	3.000	3.000	88,4	100,0	100,0
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	23,5	27	27	35	114,9	100,0	129,6
12	Xây dựng nông thôn mới	huyện,xã	55 xã	01 huyện, 41 xã	04 huyện, 01 xã thành phố; 54 xã	02 huyện, 30 xã NTM và 15 xã NTM nâng cao			
12	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	49,6	59,2	61,5	66,7			
II	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI								
1	Tốc độ tăng dân số	%	0,40	< 0,65	0,73	< 1%			
2	Số lao động được tạo việc làm trong năm	Người	68.803	68.000	69.000	69.000	100,3	101,5	100,0
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	64,2	67,0	67,0	70,0			
	<i>Trong đó: có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	24,7	26,0	26,0	27,6			
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	40,8	37,5	37,5	35,0			
5	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2016 - 2020)	%	5,84	3,34	3,27	1,01			
6	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	85,5	85,2	87,7	90,0			
7	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	9,0	9,5	9,5	10,0			
8	Số giường bệnh/1 vạn dân.	Giường	28,7	29,4	35,2	36,0			
9	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	87,4	87,5	87,5	88,0			
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	65,9	70,9	71,1	72,2			
11	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu	%	0,42	5,0	5,00	10,0			
III	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,03	53,03	53,40	53,46			
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	73	77	78	80			

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
3	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	98	99	99	100			
4	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	91	93	93	95			
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	94,4	94	95	95,5			
IV	CHỈ TIÊU VỀ AN NINH TRẬT TỰ								
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	70	70	70	70			

Biểu số 2:

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ TH 2018	Ước TH 2019/ KH 2019	KH 2020/ Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
I	TRỒNG TRỌT								
1	Tổng diện tích gieo trồng	1.000 ha	421,0	423,0	414,3	410,2	98,4	97,9	99,0
	- Vụ đông	"	46,0	48,0	48,7	50,0	105,9	101,5	102,6
	- Vụ chiêm xuân	"	210,0	209,0	206,3	203,0	98,2	98,7	98,4
	- Vụ thu mùa	"	165,0	166,0	159,3	157,2	96,6	96,0	98,7
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	1.000 tấn	1.609,7	1.606,9	1.613,7	1.576,4	100,2	100,4	97,7
	- Sản lượng lương thực vụ đông	"	66,7	80,5	77,0	69,5	115,4	95,7	90,3
	- Sản lượng lương thực vụ chiêm xuân	"	869,0	818,6	843,6	814,9	97,1	103,1	96,6
	- Sản lượng lương thực vụ mùa	"	674,0	707,8	693,1	692,0	102,8	97,9	99,8
3	Một số cây trồng chủ yếu								
a	Cây lương thực								
	- <i>Lúa cả năm</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	244,4	237,6	238,0	233,0	97,3	100,2	97,9
	+ Năng suất	Tạ/ha	57,8	58,8	58,9	59,0	101,9	100,2	100,1
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1.413,5	1.396,4	1.402,0	1.374,7	99,2	100,4	98,1
	- <i>Ngô</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	45,0	46,5	46,1	45,2	102,4	99,0	98,2
	+ Năng suất	Tạ/ha	43,6	45,3	46,0	44,60	105,4	101,5	97,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	196,2	210,6	211,7	201,6	107,9	100,5	95,2
b	Cây có củ								
	- <i>Sắn</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	14,0	13,5	14,7	13,5	104,7	108,7	92,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	154,8	150,0	153,1	150,0	98,9	102,1	98,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	217,0	202,5	224,6	202,5	103,5	110,9	90,2
c	Rau đậu các loại								
	- <i>Rau</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	41,1	43,0	43,7	45	106,1	101,5	103,1
	+ Năng suất	Tạ/ha	100,5	125,0	126,7	120	126,1	101,3	94,7

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ TH 2018	Ước TH 2019/ KH 2019	KH 2020/ Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
	+ Sản lượng	1.000 tấn	413,3	537,5	553,0	540	133,8	102,9	97,6
	<i>- Đậu các loại</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	2,8	2,8	2,40	2,7	87,3	85,8	112,4
	+ Năng suất	Tạ/ha	12,4	12,1	13,3	11,9	107,9	109,7	89,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	3,4	3,4	3,2	3,2	94,1	94,1	100,0
d	Cây công nghiệp hàng năm								
	<i>- Lạc</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	10,5	10,0	9,9	9,0	94,4	99,1	90,8
	+ Năng suất	Tạ/ha	21,2	20,6	21,8	21,0	102,6	105,5	96,5
	+ Sản lượng	1.000 tấn	22,3	20,6	21,6	18,9	96,8	104,6	87,6
	<i>- Đậu tương</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	1,4	2,3	1,0	1,0	73,2	43,6	99,7
	+ Năng suất	Tạ/ha	13,7	16,1	14,9	16,0	109,3	92,8	107,1
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1,9	3,7	1,5	1,6	80,0	40,5	106,8
	<i>- Cói</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	3,4	3,1	3,4	3,3	100,1	108,2	98,4
	+ Năng suất	Tạ/ha	75,2	78,1	78,4	76,4	104,3	100,4	97,4
	+ Sản lượng	1.000 tấn	25,2	24,2	26,3	25,2	104,3	108,7	95,8
	<i>- Mía</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	27,9	28,0	24,4	24,4	87,6	87,2	100,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	610,3	600,0	608,0	620,0	99,6	101,3	102,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1.701,0	1.680,0	1.484,0	1.512,8	87,2	88,3	101,9
đ	Cây lâu năm								
	<i>- Cao su</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	14,2	13,5	14,0	13,5	98,6	103,7	96,4
	+ Sản lượng mù khô	1.000 tấn	6,3	6,6	6,6	6,6	104,8	100,0	100,0
II	CHĂN NUÔI								
1	Tổng đàn trâu	1.000 con	198,2	195	197,9	195,0	99,8	101,5	98,6
2	Tổng đàn bò	"	255,5	257,0	261,3	265,0	102,3	101,7	101,4
	Trong đó : + Bò lai	"	155,6	159,3	159,3	167	102,4	100,0	104,8
	Tỷ trọng bò lai	%	60,9	62,0	61,0	63,0	100,2	98,4	103,3
	+ Bò sữa	Con	10.000,0	14.000,0	10.120,0	15.000,0	101,2	72,3	148,2

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ TH 2018	Ước TH 2019/ KH 2019	KH 2020/ Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
3	Tổng đàn lợn	1.000 con	1087,7	850,0	933,5	850,0	85,8	109,8	91,1
4	Đàn gia cầm	Triệu con	19,9	19,5	21,1	21,0	105,9	108,1	99,6
6	Thịt hơi các loại	1.000 tấn	238,7	238,0	228,5	240,0	95,7	96,0	105,0
7	Sản lượng trứng	Triệu quả	148,6	150,0	157,6	160,0	106,0	105,1	101,5
III	LÂM NGHIỆP								
1	Lâm sinh								
	- Diện tích bảo vệ rừng	Ha	594.300	598.573	598.573	600.836	100,7	100,0	100,4
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	5.806				0,0		
	- Chăm sóc rừng trồng	"	42.000	42.000	42.000	42.000	100,0	100,0	100,0
	- Trồng rừng mới	"	10.560	10.000	10.350	10.000	98,0	103,5	96,6
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,03	53,03	53,4	53,46	100,7	100,7	100,1
2	Khai thác lâm sản								
	- Gỗ	M3	617.675	580.000	667.200	800.000	108,0	115,0	119,9
	- Tre luồng	Triệu cây	51,3	53,0	56,4	55,5	109,8	106,3	98,5
	- Nguyên liệu giấy	Tấn	74.350	74.000	78.150	83.000	105,1	105,6	106,2
IV	THỦY SẢN								
1	Sản lượng thủy sản	Tấn	170.049	180.000	181.522	180.000	106,7	100,8	99,2
	- Khai thác	Tấn	116.461	122.660	122.892	125.000	105,5	100,2	101,7
	- Nuôi trồng	"	53.588	57.340	58.630	55.000	109,4	102,2	93,8
2	Diện tích nuôi trồng	Ha	18.837	19.000	19.000	19.500	100,9	100,0	102,6
	- Nuôi trồng mặn lợ	Ha	5.397	5.397	5.397	5.350	100,0	100,0	99,1
	- Nuôi nước ngọt	Ha	13.440	13.603	13.603	14.150	101,2	100,0	104,0

Biểu số 3:

CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2019/ TH2018	Ước TH2019/ KH2019	KH2020/ Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
1	Đường kết tinh	Tấn	132.056	145.000	157.150	150.000	119,0	108,4	95,5
2	Bia các loại	1.000 lít	57.388	57.000	68.290	65.000	119,0	119,8	95,2
3	Thủy sản đông lạnh chế biến	Tấn	41.430	42.000	45.220	46.000	109,1	107,7	101,7
4	Thuốc lá bao	1.000 bao	195.439	170.000	260.500	265.000	133,3	153,2	101,7
5	Quần áo may sẵn	1.000 cái	231.417	232.000	286.293	315.000	123,7	123,4	110,0
6	Giấy, bìa các loại	Tấn	43.423	44.000	45.525	50.000	104,8	103,5	109,8
7	Phân bón các loại	Tấn	298.546	300.000	320.580	330.000	107,4	106,9	102,9
8	Xi măng các loại	1.000 tấn	13.870	13.300	14.920	15.600	107,6	112,2	104,6
9	Clinker	1.000 tấn	2.514	2.550	2.810	3.000	111,8	110,2	106,8
10	Gạch xây	Tr. viên	1.373	1.380	1.427	1.500	104,0	103,4	105,1
11	Thức ăn gia súc	Tấn	129.638	132.000	137.650	140.000	106,2	104,3	101,7
12	Tinh bột sắn	Tấn	50.385	51.000	49.350	50.000	97,9	96,8	101,3
13	Bao bì PP các loại	1.000 bao	104.613	135.000	108.202	180.000	103,4	80,1	166,4
14	Đá khai thác	1.000 m3	9.535	9.600	10.305	11.000	108,1	107,3	106,7
15	Cát xây dựng	1.000 m3	6.821	6.900	7.490	7.500	109,8	108,6	100,1
16	Súc sản đông lạnh xuất khẩu	Tấn	2.481	2.500	2.780	2.800	112,1	111,2	100,7
17	Đá ốp lát xây dựng	1.000 m2	21.544	21.700	25.214	25.000	117,0	116,2	99,2
18	Gạch lát nền vicenza	1.000 m2	6.429	8.000	5.780	6.000	89,9	72,3	103,8
19	Sữa các loại	Tấn	42.000	43.000	52.000	60.000	123,8	120,9	115,4
20	Điện thương phẩm	Tr.Kwh	4.235	4.560	4.780	5.200	112,9	104,8	108,8
21	Điện sản xuất	Tr.Kwh	5.980	5.800	6.201	7.000	103,7	106,9	112,9
22	Nước máy sản xuất	1.000 m3	46.413	55.000	53.762	55.000	115,8	97,7	102,3
23	Giày xuất khẩu	1.000 đôi	99.548	81.000	124.665	140.000	125,2	153,9	112,3
24	Ô tô tải các loại	Xe	1.628	1.500	1.080	1.500	66,3	72,0	138,9

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2019/TH2018	Ước TH2019/KH2019	KH2020/Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
25	Dầu ăn	1.000 tấn	7,2	60	32,15	60	446,3	53,6	186,6
26	Xăng các loại	1.000 tấn	1.258,4	2.450	1.685,4	2.750	133,9	68,8	163,2
27	Dầu Diesel các loại	1.000 tấn	1.346,4	2.650	2.800,4	3.000	208,0	105,7	107,1
28	Khí hóa lỏng	1.000 tấn	26,4	75	35,2	90	133,5	47,0	255,4
29	Polypropylen	1.000 tấn	123,3	250	170,2	280	138,1	68,1	164,5
30	Paraxilene	1.000 tấn	254,3	580	394,7	620	155,2	68,1	157,1
31	Benzen	1.000 tấn	87,4	190	149,9	210	171,4	78,9	140,1
32	Lưu huỳnh rắn	1.000 tấn	100,3	215	154,3	250	153,8	71,8	162,0
33	Thép	1.000 tấn	2,487		122,6	800	4.931		

Biểu số 4:

CÁC CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2019/ TH2018	Ước TH2019/ KH2019	KH 2020/ Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	94.327	105.000	108.643	118.000	115,2	103,5	108,6
2	Xuất khẩu								
a	Tổng giá trị XK hàng hoá và dịch vụ	1.000 USD	2.917.461	3.000.000	3.723.140	3.800.000	127,6	124,1	102,1
	- Xuất khẩu hàng hóa	"	2.793.281	2.860.000	3.589.740	3.655.000	128,5	125,5	101,8
	+ Xuất khẩu chính ngạch	"	2.723.095	2.800.000	3.501.750	3.560.000	128,6	125,1	101,7
	+ Xuất khẩu tiêu ngạch và hàng phục vụ xuất khẩu.	"	70.186	60.000	87.990	94.000	125,4	146,7	106,8
	- Xuất khẩu dịch vụ	1.000 USD	124.180	140.000	133.400	145.000	107,4	95,3	108,7
b	Mặt hàng xuất khẩu chính ngạch chủ yếu								
	+ Dưa chuột đóng hộp	Tấn	303	550	370	450	122,1	67,3	121,6
	+ Súc sản xuất khẩu	"	1.050	1.750	1.630	1.400	155,2	93,1	85,9
	+ Chả cá Surimi	"	4.260	2.500	1.490	1.500	35,0	59,6	100,7
	+ Hàng dệt may	1.000 SP	231.870	220.000	246.130	250.000	106,1	111,9	101,6
	+ Giày xuất khẩu	1.000 đôi	102.721	80.000	120.689	120.000	117,5	150,9	99,4
	+ Đá ốp lát các loại	1.000 m2	1.006	1.300	1.630	10.000	162,0	125,4	613,5
	+ Xi măng	Tấn	518.237	520.000	614.900	600.000	118,7	118,3	97,6
	+ Lưu huỳnh	Tấn	88.276	120.000	201.600	200.000	228,4	168,0	99,2
	+ Benzen	Tấn	82.011	100.000	155.800	160.000	190,0	155,8	102,7
	+ Polypropylen	Tấn	220.538	155.000	494.780		224,4	319,2	0,0
3	Nhập khẩu								
	- Giá trị nhập khẩu	1.000 USD	3.811.407		4.929.650		129,3		
	- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu								
	+ Dầu thô	1.000 tấn	4.773		7.320		153,4		
	+ Vải may mặc; phụ liệu hàng may mặc, giấy dép.	1.000 USD	934.595		1.124.420		120,3		

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2019/ TH2018	Ước TH2019/ KH2019	KH 2020/ Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
	+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng	"	273.936		332.270		121,3		
4	Du lịch								
	- Tổng thu	Tỷ đồng	10.605	14.500	14.525	20.500	137,0	100,2	141,1
	- Tổng lượt khách	1.000 lượt khách	8.251	9.500	9.650	11.200	117,0	101,6	116,1
	<i>Trong đó: khách quốc tế</i>	"	230	298	300	400	130,4	100,7	133,3
5	Vận tải								
a	Vận tải hàng hoá								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 tấn	55.695	62.700	57.994	68.500	104,1	92,5	118,1
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 T.km	2.703.986	3.750.000	2.741.810	4.100.000	101,4	73,1	149,5
b	Vận tải hành khách								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	43.909	58.500	51.424	65.000	117,1	87,9	126,4
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.km	2.606.083	2.990.000	3.071.502	3.310.000	117,9	102,7	107,8
c	Hàng hoá thông qua cảng	1.000 tấn	19.000	20.800	29.000	30.000	152,6	139,4	103,4
	<i>Trong đó: qua cảng Nghi Sơn</i>	"	17.900	19.700	28.740	29.300	160,6	145,9	101,9
d	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	9.214	13.500	10.216	15.500	110,9	75,7	151,7
6	Bưu chính - viễn thông								
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	2.842.497	2.908.000	2.803.000	2.890.000	98,6	96,4	103,1
	+ Cố định	"	55.533	58.000	43.000	40.000	77,4	74,1	93,0
	+ Di động	"	2.786.964	2.850.000	2.760.000	2.850.000	99,0	96,8	103,3
	- Mật độ điện thoại	Máy/100 dân	78,61	80,42	77,52	79,92	98,6	96,4	103,1
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao	1.118.968	1.130.000	1.650.000	1.700.000	147,5	146,0	103,0
	- Mật độ người sử dụng Internet	Thuê bao/100 dân	30,94	31,25	45,63	47,01	147,5	146,0	103,0

Biểu số 5:

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2019/TH2018	Ước TH2019/KH2019	KH 2020/Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
1	Dân số								
	- Dân số trung bình	1.000 người	3.558	3.576	3.645	3.667	102	101,9	100,6
	- Tốc độ tăng dân số	%	0,4	<0,65	2,3	< 1%			
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%o	0,19	0,17	0,17	0,15			
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	Số bé trai/100 bé gái	116	115	115	114			
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,2	73,8	73,8	74	101	100,0	100,3
2	Tạo việc làm								
	- Dân số trong độ tuổi lao động	1.000 người	2.412	2.429	2.429	2.446	101	100,0	100,7
	- Số lượt người được giải quyết việc làm	Người	68.803	68.000	69.000	69.000	100	101,5	100,0
	- Tổng số lao động trong nền kinh tế	1.000 người	2.284	2.260	2.325	2.340	102	103	101
	- Cơ cấu lao động								
	+ Công nghiệp	%	32,0	33,5	33,5	35			
	+ Nông nghiệp	%	40,0	37,5	37,5	35			
	+ Dịch vụ	%	28,0	29,0	29,0	30			
	- Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	79.116	83.000	83.000	86.700	105	100	104
	- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	64,2	67	67,0	70			
	Trong đó có văn bằng chứng chỉ	%	24,7	26	26,0	27,6			
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	3,3	3,2	3,2	3,1			
	- Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn	%	6,3	6,2	6,2	6,1			
	- Số lao động xuất khẩu	Lao động	10.020	10.000	10.000	10.000	100	100	100
3	Giảm nghèo								
	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020)	%	5,84	3,34	3,27	1,01			
4	Y tế								
	- Tổng số cơ sở y tế	Cơ sở	781	781	750	675	96	96,0	90,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2019/TH2018	Ước TH2019/KH2019	KH 2020/Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
	Trong đó: Bệnh viện	Bệnh viện	52	52	54	55	104	103,8	101,9
	- Số giường bệnh viện	Giường	10.310	10.600	12.815	13.206	124	120,9	103,1
	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	28,7	29,4	35,2	36,0	123	119,7	102,3
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Người	9,0	9,5	9,5	10,0	106	100,0	105,3
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới)	%	85,5	85,2	87,7	90,0			
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	84,3	89,0	89,0	90,0			
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	12,4	11,6	11,6	11,0			
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	17,2	16,6	16,6	16,0			
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	15,5	14,0	15,0	14,6			
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	87,40	87,50	87,50	88,00			
5	Phát thanh, truyền hình								
	- Số giờ phát sóng Đài tiếng nói Việt Nam	Giờ	6.935	6.935	6.935	6.935	100	100,0	100,0
	- Số giờ phát sóng phát thanh chương trình địa phương	Giờ/năm	5.110	5.110	5.230	5.230	102	102,3	100,0
	<i>Trong đó: Phát tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>243</i>	<i>243</i>	<i>426</i>	<i>426</i>	<i>175</i>	<i>175,3</i>	<i>100,0</i>
	- Tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh	%	98	98	100	100			
	- Số giờ phát sóng truyền hình địa phương	Giờ/năm	6.935	6.935	6.935	6.935	100	100,0	100,0
	<i>Trong đó: Phát tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>243</i>	<i>243</i>	<i>426</i>	<i>426</i>	<i>175</i>	<i>175,3</i>	<i>100,0</i>
	- Tỷ lệ dân số được phủ sóng truyền hình	%	98	98	100	100			
6	Văn hóa								
	- Tổng số báo chí xuất bản	1.000 bản	5.115	5.751	4.651	5.031	91	80,9	108,2
	<i>Trong đó: + Báo Thanh Hoá</i>	"	<i>4.565</i>	<i>5.201</i>	<i>4.101</i>	<i>4.481</i>	<i>90</i>	<i>78,9</i>	<i>109,3</i>
	<i>+ Báo văn hóa đời sống</i>	"	<i>550</i>	<i>550</i>	<i>550</i>	<i>550</i>	<i>100</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	40	30	30	30	75	100,0	100,0
	- Tổng số làng, bản, khu phố đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa	Làng, bản, khu phố	5.619	2.657	3.257	3.260	58	122,6	100,1
	<i>Trong đó: đăng kí khai trương mới</i>	"	<i>74</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>20</i>	<i>95</i>	<i>100,0</i>	<i>28,6</i>

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2019/TH2018	Ước TH2019/KH2019	KH 2020/Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
	- Tổng số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa	CQ, ĐV, DN	2.964	3.044	3.185	3.355	107	104,6	105,3
	<i>Trong đó: đăng kí khai trương mới</i>	"	160	80	221	170	138	276,3	76,9
	- Tổng số xã đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	386	406	427	447	111	105,2	104,7
	<i>Trong đó: đăng kí khai trương mới</i>	"	22	20	41	20	186	205,0	48,8
	- Số phường, thị trấn đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, thị trấn	47	49	51	55	109	104,1	107,8
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	"	2	2	4	4	200	200,0	100,0
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu	%	0,42	5,0	5,00	10,0			
7	Thể thao								
	- Số vận động viên đào tạo tập trung	Người	450	450	450	500	100	100,0	111,1
	<i>Trong đó: - Số kiện tướng</i>	"	70	70	70	70	100	100,0	100,0
	<i>- Số vận động viên cấp I</i>	"	80	80	80	80	100	100,0	100,0
	- Số vận động viên cấp cao	"	150	150	150	150	100	100,0	100,0
	- Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện thể thao thường xuyên	%	40	42	42	43			
	- Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	28,4	29,2	29,2	30			
	- Tỷ lệ trường học bảo đảm giáo dục thể chất	%	100	100	100	100			
	- Tỷ lệ cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	100	100	100	100			
8	Giáo dục và đào tạo								
a	Giáo dục								
*	Tổng số học sinh đầu năm học	1.000 HS	781,1	781,2	806,0	827,6	103	103,2	102,7
	- Học sinh mẫu giáo	"	191,3	191,0	189,0	188,6	99	99,0	99,8
	- Học sinh tiểu học	"	296,9	296,9	320,0	330,0	108	107,8	103,1
	- Học sinh trung học cơ sở	"	191,0	191,4	194,0	207,0	102	101,4	106,7
	- Học sinh trung học phổ thông	"	101,9	101,9	103,0	102,0	101	101,1	99,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2019/TH2018	Ước TH2019/KH2019	KH 2020/Ước TH 2019
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
*	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	99,5	99,9	99,9	99,9			
*	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%	99	99	99	100			
	- Trung học cơ sở	%	98	99	99	99			
	- Trung học phổ thông	%	70,6	69,9	70	70			
*	Số xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	635	635	635	635	100	100,0	100,0
*	Tỷ lệ xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100	100	100	100			
b	Cơ sở vật chất								
*	Tổng số trường học	Trường	2.118	2.090	2.094	2.059	99	100,2	98,3
	Trong đó: + Mẫu giáo	"	672	675	681	683	101	100,9	100,3
	+ Tiểu học	"	669	638	649	611	97	101,7	94,1
	+ Tiểu học & THCS	"	39	61	51	80	131	83,6	156,9
	+ Trung học sơ sở	"	606	584	591	560	98	101,2	94,8
	+ Trung học phổ thông	"	94	94	86	86	91	91,5	100,0
	+ TH&THCS&THPT	"	9	9	10	10			100,0
	+TTGDTX-KTTHHN	"	29	29	26	29	90	89,7	111,5
*	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1.376	1.457	1.470	1.487	107	100,9	101,2
	Trong đó: + Mẫu giáo	"	400	429	458	470	115	106,8	102,6
	+ Tiểu học	"	560	570	552	545	99	96,8	98,7
	+ Trung học sơ sở	"	368	392	24	400	7	6,1	1666,7
	+ TH & THCS	"	16	26	398	30	2.488	1.530,8	7,5
	+ Trung học phổ thông	"	32	40	38	42	119	95,0	110,5
*	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	65,9	70,9	71,1	72,2			
*	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	87,1	87,7	87,7	87,7			
9	Quốc phòng - an ninh								
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	70,0	70,0	70,0	70,0			